

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016)

Bình Dương, tháng 10 năm 2016

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	04 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đôn Cư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban
Ông Lê Vô Phụ	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Thăng	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Nam	Thành viên
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Phi Hùng

Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		985.609.013.937	964.429.099.821
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	306.033.805.644	415.149.621.178
111	1. Tiền		7.435.781.426	7.810.860.178
112	2. Các khoản tương đương tiền		298.598.024.218	407.338.761.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	287.860.339.133	186.693.874.544
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.526.180.499	7.526.180.499
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.941.686.699)	(4.258.374.599)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		284.275.845.333	183.426.068.644
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		150.892.186.514	107.102.500.817
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	64.754.389.744	41.591.307.168
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	57.771.557.745	56.222.322.770
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	30.992.585.437	11.915.217.291
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.626.346.412)	(2.626.346.412)
140	IV. Hàng tồn kho	11	204.542.403.558	222.424.868.769
141	1. Hàng tồn kho		204.821.432.423	226.525.770.361
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(279.028.865)	(4.100.901.592)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.280.279.088	33.058.234.513
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	8.136.025.006	300.011.147
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		27.826.156.550	32.120.993.979
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	318.097.532	637.229.387
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.603.065.348.224	2.335.942.671.628
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.070.000.000	10.359.644.100
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	6.070.000.000	10.359.644.100
220	II. Tài sản cố định		554.106.478.987	532.809.980.836
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	553.972.497.534	532.635.052.773
222	- Nguyên giá		1.196.966.615.093	1.173.152.614.881
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(642.994.117.559)	(640.517.562.108)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	133.981.453	174.928.063
228	- Nguyên giá		381.645.052	385.863.436
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(247.663.599)	(210.935.373)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	90.135.369.067	9.861.366.233
231	- Nguyên giá		93.752.932.728	10.134.963.018
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.617.563.661)	(273.596.785)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.602.827.236.828	1.504.406.104.177
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.602.827.236.828	1.504.406.104.177
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	233.387.343.042	212.173.199.252
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		86.520.876.438	75.464.839.197
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	132.508.360.055
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.100.000.000	4.200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		116.538.920.300	66.332.377.030
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	109.642.468.506	63.914.519.322
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	36.a	4.950.070.555	2.417.857.708
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.946.381.239	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.588.674.362.161	3.300.371.771.449



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

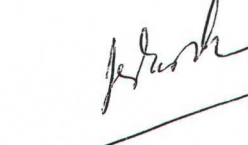
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.332.683.254.344	1.107.173.249.201
310	I. Nợ ngắn hạn		840.688.783.264	778.612.021.959
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	19.908.839.670	26.258.676.947
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	130.235.781.553	32.627.665.898
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	22.007.300.303	24.051.554.578
314	4. Phải trả người lao động		58.082.567.651	75.117.840.718
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.803.752.650	4.334.303.863
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	9.360.313.278	2.393.824.127
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	42.222.913.804	135.959.001.577
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	477.950.331.226	360.205.867.644
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		78.116.983.129	117.663.286.607
330	II. Nợ dài hạn		491.994.471.080	328.561.227.242
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	226.490.427.841	72.325.729.057
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	1.915.903.100	1.915.903.100
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	263.588.140.139	254.319.595.085
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.255.991.107.817	2.193.198.522.248
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2.255.991.107.817	2.193.198.522.248
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.888.875.000	1.888.875.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	109.243.531.142	121.211.114.213
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		985.004.889.086	981.817.174.665
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		385.010.757.213	313.564.162.928
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		253.907.764.438	174.816.855.458
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		131.102.992.775	138.747.307.470
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		58.497.172.553	58.371.312.619
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.588.674.362.161	3.300.371.771.449



Nguyễn Thị Bình Yên
Người lập



Nguyễn Thị Lệ Dung
Kế toán trưởng




Lê Phi Hùng

Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 25 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		9 tháng đầu năm		9 tháng đầu năm	
			2016	2015	2016	2015	2015	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	355.567.702.699	309.685.344.924	770.332.965.188	834.531.320.448	576.000.000	834.531.320.448
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	355.567.702.699	309.685.344.924	770.332.965.188	833.955.320.448	746.681.091.000	833.955.320.448
11	4. Giá vốn hàng bán		329.828.890.291	280.029.080.645	690.498.005.494	746.681.091.000	746.681.091.000	746.681.091.000
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	25.738.812.408	29.656.264.279	79.834.959.694	87.274.229.448	87.274.229.448	87.274.229.448
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	17.086.646.983	10.424.554.255	33.880.040.716	37.482.210.232	37.482.210.232	37.482.210.232
22	7. Chi phí tài chính	30	8.286.589.367	6.191.311.841	22.621.730.742	26.009.358.280	26.009.358.280	26.009.358.280
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.563.530.194	8.536.071.219	21.568.243.251	21.746.895.440	21.746.895.440	21.746.895.440
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4.601.700.031	(1.978.399.384)	15.151.386.186	15.295.240.571	15.295.240.571	15.295.240.571
25	9. Chi phí bán hàng	31	4.980.543.737	5.681.200.641	12.153.337.933	16.369.565.236	16.369.565.236	16.369.565.236
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	18.474.692.581	25.163.162.802	44.512.551.731	53.446.826.330	53.446.826.330	53.446.826.330
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	33	15.685.333.737	1.066.743.866	49.578.766.190	44.225.930.405	44.225.930.405	44.225.930.405
31	12. Thu nhập khác		62.393.385.842	15.954.829.228	111.512.987.849	38.767.387.651	38.767.387.651	38.767.387.651
32	13. Chi phí khác	34	376.402.920	1.362.005.349	379.737.466	639.453.281	639.453.281	639.453.281
40	14. Lợi nhuận khác		62.016.982.922	14.592.823.879	111.133.250.383	38.127.934.370	38.127.934.370	38.127.934.370
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		77.702.316.659	15.659.567.745	160.712.016.573	82.353.864.775	82.353.864.775	82.353.864.775
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	13.443.411.660	4.269.418.948	26.364.329.126	21.392.743.689	21.392.743.689	21.392.743.689
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36.b	(462.225.581)	(151.110.913)	1.212.797.600	(12.020.782.265)	(12.020.782.265)	(12.020.782.265)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		64.721.130.580	11.541.259.710	133.134.889.847	72.981.903.351	72.981.903.351	72.981.903.351
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		64.036.140.644	10.907.633.462	131.131.712.972	69.900.410.591	69.900.410.591	69.900.410.591
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công đồng không kiểm soát		684.989.936	633.626.248	2.003.176.875	3.081.492.760	3.081.492.760	3.081.492.760
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	816	139	1.671	891	891	891
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		816	139	1.671	891	891	891

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Bình Yên
Người lập

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Thị Lệ Dung
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		160.712.016.573	82.353.864.775
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		36.531.533.628	34.878.995.725
03	- Các khoản dự phòng		(4.138.560.627)	7.839.050.809
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.147.144.420	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(159.344.999.401)	40.570.383.306
06	- Chi phí lãi vay		21.568.243.251	21.746.895.440
08	2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.475.377.844	187.389.190.055
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.964.652.561)	12.622.829.387
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		21.704.337.938	71.692.066.288
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		194.570.490.844	(233.645.772.656)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(53.563.963.043)	5.147.886.116
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.052.831.317)	(22.719.545.972)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.214.199.261)	(53.538.209.695)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		71.399.501.193	35.027.033.523
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(163.189.704.905)	(277.188.068.598)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.164.356.732	(275.212.591.552)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(191.735.525.743)	(134.435.988.170)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		71.505.987.714	98.491.502.076
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(260.387.793.140)	(129.943.886.574)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		160.638.016.451	474.209.315.131
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	79.967.196.746
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.805.623.517	36.754.777.778
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(193.173.691.201)	425.042.916.987
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	6.720.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		704.625.984.725	741.209.273.629
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(577.454.135.214)	(886.641.846.228)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(91.278.333.928)	(156.279.697.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		35.893.515.583	(294.992.270.199)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(109.115.818.886)	(145.161.944.764)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		415.149.621.178	465.481.751.319
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.352	76.862.328
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>306.033.805.644</u>	<u>320.396.668.883</u>

Nguyễn Thị Bình Yên
Người lập

Nguyễn Thị Lệ Dung
Kế toán trưởng



Lê Phi Hùng
Tổng Giám đốc
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 25 tháng 10 năm 2016

147
GT
HÀ
SU
HỒ
BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 813.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mủ cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mủ cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mủ cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con: 04
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 04



- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	70%	70%	Kinh doanh gỗ cao su
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	82%	82%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100%	100%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm cao su
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm cao su

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	TP. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).



2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế.

Nếu tỷ giá giao dịch thực tế chênh lệch không quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình thì áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	08 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	567.678.120	2.060.642.229
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.868.103.306	5.750.217.949
Các khoản tương đương tiền	298.598.024.218	407.338.761.000
	306.033.805.644	415.149.621.178

Tại 30/09/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 298.598.024.218 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	284.275.845.333	284.275.845.333	183.426.068.644	183.426.068.644
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	284.275.845.333	284.275.845.333	183.426.068.644	183.426.068.644
Đầu tư dài hạn	17.100.000.000	17.100.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	17.100.000.000	17.100.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
	301.375.845.333	301.375.845.333	187.626.068.644	187.626.068.644

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	7.526.180.499	3.747.622.800	7.526.180.499	3.338.749.300
Cổ phiếu BCC (Công ty CP Xi măng Bim Sơn)	687.087.000	748.000.000	687.087.000	536.000.000
Cổ phiếu SCJ (Công ty CP xi măng Sài Sơn)	1.186.747.500	408.000.000	1.186.747.500	498.000.000
Cổ phiếu KBC (Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc)	2.934.236.720	1.140.000.000	2.934.236.720	786.000.000
Cổ phiếu PVI (Tổng Cty CP bảo hiểm đầu khí Việt Nam)	1.243.304.900	1.032.750.000	1.243.304.900	1.032.750.000
Cổ phiếu ITA (Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo)	1.442.160.000	286.228.800	1.442.160.000	384.384.000
Cổ phiếu ACB (Ngân hàng TMCP Á Châu)	3.847.587	1.793.400	3.847.587	1.940.400
Cổ phiếu SHB (Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội)	396.792	234.600	396.792	331.500
Cổ phiếu CSM (Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam)	28.400.000	130.616.000	28.400.000	99.343.400
	7.526.180.499	3.747.622.800	7.526.180.499	3.338.749.300
				(4.258.374.599)
				(151.087.000)
				(688.747.500)
				(2.148.236.720)
				(210.554.900)
				(1.057.776.000)
				(1.907.187)
				(65.292)
				-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2016		01/01/2016		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	
					VND
Đầu tư vào Công ty liên kết					VND
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,50%	32,50%	Bình Dương	79.815.794.234
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Tp. Hồ Chí Minh	6.705.082.204
					86.520.876.438
					75.464.839.197

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 42.

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	129.766.466.604	-	129.766.466.604	-
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện				
- Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
Góp vốn vào Công ty CP Cao su				
- Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
Góp vốn vào Công ty CP Cao su				
- Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện				
- VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
Công ty cổ phần thể thao Ngôi sao				
- Geru	-	-	2.741.893.451	-
	<u>129.766.466.604</u>	<u>-</u>	<u>132.508.360.055</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty SINTEX CHEMICAL CORD	3.057.474.720	530.538.400
Công ty R1(Singapore)	5.832.651.171	3.660.098.708
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	2.143.304.319	2.143.304.319
Công ty MARUBENI	682.736.909	3.066.155.732
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	7.734.415.172	572.846.400
Công ty RAVAGO	1.442.584.088	-
Công ty CP VRG Khải Hoàn - tiền bán mù	6.816.876.045	1.866.321.135
Công ty Top Rubber	-	2.654.947.447
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	7.016.461.058	2.394.174.961
Công ty Cổ phần Gỗ cao su Thiên Hưng	4.761.135.344	7.971.351.766
Công ty TNHH Phát triển	744.092.250	2.197.649.674
Công ty Năng lượng xanh Bình Dương	4.677.499.040	-
Công ty TNHH Sokluco	101.792	1.827.465.135
Công ty TNHH MTV Lệ Thủy	2.127.346.033	-
Các khoản phải thu khác hàng khác	17.717.711.803	12.706.453.491
	64.754.389.744	41.591.307.168
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	8.774.790.905	8.138.318.508
<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.</i>		

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP đầu tư XD cao su - ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Phước Hòa Đăk Lăk	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
Công ty TNHH TV ĐT Phát triển & Xây dựng Bình An - ứng trước tiền dự án Phước Hòa Đăk Lăk	37.376.200.000	-	19.500.000.000	-
Công ty Đoàn Minh Thơ	1.457.418.977	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	15.085.938.768	-	32.870.322.770	-
	57.771.557.745	-	56.222.322.770	-

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

9 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.310.008.778	-	2.909.994.940	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	108.220.245	-	1.230.761.530	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	46.331.486	-	14.123.430	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	10.611.898	-
- Tạm ứng	5.429.008.341	-	1.894.566.022	-
- Ký cược, ký quỹ	2.319.155.095	-	1.946.381.239	-
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	57.244.340	-	146.739.883	-
- Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cura cắt vườn cây thanh lý	-	-	1.184.381.095	-
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	(2.179.346.412)	2.179.346.412	(2.179.346.412)
- Phải thu các nông trường	1.320.746.677	-	210.955.196	-
- Phải thu Công ty PH	6.839.484.211	-	-	-
- Phải thu khác	3.383.039.852	-	187.355.646	-
	30.992.585.437	(2.179.346.412)	11.915.217.291	(2.179.346.412)
b) Dài hạn				
- Phải thu về tiền ứng vốn đầu tư Công trình: Đường dây 22KV cấp điện KCN Tân Bình - Giai đoạn 1	3.070.000.000	-	2.890.000.000	-
- Phải thu về tiền đầu tư hệ thống cấp nước và cung cấp nước sạch cho KCN Tân Bình	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Phải thu về cho mượn ngoại tệ công ty Đông Bắc	-	-	4.469.644.100	-
	6.070.000.000	-	10.359.644.100	-

10 . NỢ XẤU

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đức	2.179.346.412	-	2.179.346.412	-
- Trung nghiên cứu ứng dụng Công nghệ và môi trường	30.000.000	-	30.000.000	-
- Trung nghiên cứu nước và môi trường	17.000.000	-	17.000.000	-
- Công ty UPEXIM	400.000.000	-	400.000.000	-
	2.626.346.412	-	2.626.346.412	-

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	167.010.266	-	8.912.434.077	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.178.953.003	-	9.943.024.647	-
Công cụ, dụng cụ	6.135.318.377	(268.323.997)	8.671.007.141	(268.323.997)
Chi phí SX kinh doanh dở dang	102.896.981.987	-	101.797.861.392	-
Chi phí Khu dân cư Phước Hòa (1)	55.183.463.677	-	54.957.887.589	-
Chi phí SXKD dở dang khác	47.713.518.310	-	46.839.973.803	-
Thành phẩm	84.403.292.662	(10.704.868)	92.518.297.350	(3.832.577.595)
Hàng hoá	2.039.876.128	-	4.070.894.618	-
Hàng gửi đi bán	-	-	612.251.136	-
	204.821.432.423	(279.028.865)	226.525.770.361	(4.100.901.592)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối
- Các lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

(1) Đây là khoản thuế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chi phí đền bù cho người dân, chi phí lập dự án đầu tư, quy hoạch chi tiết và một số chi phí ban đầu của dự án khu dân cư. Dự án khu dân cư đến thời điểm hiện tại đã phân lô bán nền và đang chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	334.370.021.475	354.534.477.885
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	1.100.305.589.247	1.074.217.476.221
- Lãi vay dự án trồng tái canh	9.819.971.057	7.022.033.757
- Các công trình KCN Tân Bình	157.828.997.716	68.462.649.650
- Hệ thống thiết bị & máy ép bùn hệ thống xử lý nước thải Nông trường Bó Lá & Cuaparis	-	-
- Mở rộng, nâng cấp công suất Nhà máy ly tâm	-	86.029.091
- Mở rộng nhà máy Cuaparis	-	-
- Các công trình khác	502.657.333	83.437.573
	<u>1.602.827.236.828</u>	<u>1.504.406.104.177</u>

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Công
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	335.476.002.018	108.794.759.143	58.493.283.875	1.429.527.438	668.191.310.048	1.172.384.882.522
- Mua trong kỳ	2.064.909.091	4.980.703.000	425.500.000	233.965.000	-	7.705.077.091
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.977.326.240	-	-	57.412.064.055	63.389.390.295
- Tăng khác	1.065.778.916	95.116.099	71.081.152	-	-	1.231.976.167
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(47.744.710.982)	(47.744.710.982)
- Giảm do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	338.606.690.025	119.847.904.482	58.989.865.027	1.663.492.438	677.858.663.121	1.196.966.615.093
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	179.722.194.360	66.649.198.407	42.272.739.283	550.449.818	350.860.188.046	640.054.769.914
- Khấu hao trong kỳ	18.258.036.616	4.630.324.924	1.744.108.469	78.743.140	8.437.319.363	33.148.532.512
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	(30.209.184.867)	(30.209.184.867)
Số dư cuối kỳ	197.980.230.976	71.279.523.331	44.016.847.752	629.192.958	329.088.322.542	642.994.117.559
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	155.753.807.658	42.145.560.736	16.220.544.592	879.077.620	317.331.122.002	532.330.112.608
Tại ngày cuối kỳ	140.626.459.049	48.568.381.151	14.973.017.275	1.034.299.480	348.770.340.579	553.972.497.534

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 63.833.452.539 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 380.880.172.324 VND



14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	381.643.716	381.643.716
- Chênh lệch khi chuyển đổi báo cáo	1.336	1.336
Số dư cuối kỳ	381.645.052	381.645.052
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	208.628.628	208.628.628
- Khấu hao trong kỳ	39.034.240	39.034.240
- Chênh lệch khi chuyển đổi báo cáo	731	731
Số dư cuối kỳ	247.663.599	247.663.599
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	173.015.088	173.015.088
Tại ngày cuối kỳ	133.981.453	133.981.453

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	10.134.963.018	10.134.963.018
- Mua trong kỳ	83.617.969.710	83.617.969.710
Số dư cuối kỳ	93.752.932.728	93.752.932.728
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	273.596.785	273.596.785
- Khấu hao trong kỳ	3.343.966.876	3.343.966.876
Số dư cuối kỳ	3.617.563.661	3.617.563.661
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9.861.366.233	9.861.366.233
Tại ngày cuối kỳ	90.135.369.067	90.135.369.067

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	7.650.408.347	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	285.871.159	227.011.149
Pano quảng cáo	175.000.000	69.999.998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24.745.500	3.000.000
	8.136.025.006	300.011.147
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	996.091.587	285.110.125
Chi phí Khu công nghiệp	4.330.379.853	4.309.712.112
Chi phí môi giới đất	6.021.333.759	715.042.633
Tiền mua đất đóng bầu vườn ươm, khảo sát đất, tư vấn	58.549.024.355	58.549.024.355
Chi phí tiền thuê đất đóng 1 lần phân bổ	39.745.638.952	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	55.630.097
	109.642.468.506	63.914.519.322

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- DNTN Xây Dựng Thái Phát	-	-	612.884.706	612.884.706
- Công ty CP KD BĐS cao su Dầu Tiếng	-	-	98.130.300	98.130.300
- Phải trả tiền mù thu mua hộ khoán	2.540.855.832	2.540.855.832	894.971.507	894.971.507
- Phải trả tiền mù thu mua hộ ngoài	1.580.408.777	1.580.408.777	610.618.783	610.618.783
- Công ty CP Nông nghiệp & Môi trường Việt	-	-	518.295.000	518.295.000
- Công ty TNHH phân bón Đất Phúc	43.956.200	43.956.200	-	-
- Công ty Doãn Nhật	234.298.000	234.298.000	-	-
- Công ty Vạn Tín	160.216.694	160.216.694	-	-
- Công ty Hiếu Văn An	950.000.000	950.000.000	1.029.846.141	1.029.846.141
- Phải trả các đối tượng khác	14.399.104.167	14.399.104.167	22.493.930.510	22.493.930.510
	19.908.839.670	19.908.839.670	26.258.676.947	26.258.676.947

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	4.239.869.137	2.252.168.770
Công ty TNHH Đức Việt	2.991.138.600	435.214.080
Công ty TNHH Cửu Lâm	-	678.825.000
Công ty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng	-	452.608.686
Công ty TNHH MTV Thăng Thắng Lợi	3.939.482.400	6.368.930.400
Công ty CP Công nghiệp & XNK cao su	6.665.478.720	
Công ty CP cao su Việt Phú Thịnh	125.737.920	2.381.623.520
Công ty TNHH Gia Phú Anh	2.018.721.600	6.010.865.280
Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	7.725.122.158	5.016.096.331
Công ty TNHH MTV Huy & Anh em	3.530.187.360	-
Công ty TNHH Tân Triều	-	1.000.000.000
Công ty gỗ Tây Ninh	4.369.262.457	-
Công ty TNHH TM DV Lưu Gia	2.376.011.190	-
Công ty TNHH sản xuất - thương mại bao bì giấy Nam Long	11.233.173.600	-
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHUẬN BẰNG	9.645.933.548	-
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GỖ YOU HAO	6.340.092.000	-
Các khách hàng khác	65.035.570.863	8.031.333.831
	130.235.781.553	32.627.665.898

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.000.000	7.399.856.650	43.012.191.892	41.356.694.946	-	9.055.353.596
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.607.182.505	1.607.193.505	103.500.603	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.641.236.796	26.364.329.126	24.091.654.892	-	12.791.366.661
Thuế Thu nhập cá nhân	633.432.493	84.181.875	2.230.425.457	1.936.656.489	214.596.929	160.580.046
Thuế Tài nguyên	2.796.894	-	90.270.654	88.486.800	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	3.065.957.781	64.881.534.508	67.947.492.289	-	-
Các loại thuế khác	-	2.860.321.476	14.864.985	2.843.916.499	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.100.000	2.100.000	-	-
	637.229.387	24.051.554.578	138.202.899.127	139.874.195.420	318.097.532	22.007.300.303

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	78.505.291	78.505.291
- Trích trước chi phí đầu tư ở KCN Tân Bình	2.690.247.359	3.821.662.498
- Chi phí phải trả khác	35.000.000	434.136.074
	2.803.752.650	4.334.303.863

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê đất Khu công nghiệp Tân Bình	9.360.313.278	2.393.824.127
	9.360.313.278	2.393.824.127
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	36.907.999.763	31.556.808.807
- Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	31.500.663.925	7.699.638.276
- Doanh thu cho thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình	158.081.764.153	33.069.281.974
	226.490.427.841	72.325.729.057

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.992.739.611	1.963.973.443
- Bảo hiểm xã hội	1.034.484.894	-
- Bảo hiểm y tế	10.456.259	18.225.745
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.478.422	-
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	220.381.548	27.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.996.237.922	100.274.571.850
- Phải trả lãi vay	-	484.588.066
- Phải trả về thu mua mù cao su tiêu diên tại các nông trường	989.472.312	490.797.974
- Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	14.357.537.292	28.361.613.361
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	105.303.213	88.870.030
- Phải trả tiền ăn giữa ca	-	2.011.890.236
- Quỹ ủng hộ lũ lụt cán bộ công nhân viên	912.184.475	912.184.475
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.282.515.536	1.042.164.077
	42.222.913.804	135.959.001.577
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.915.903.100	1.915.903.100
	1.915.903.100	1.915.903.100

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	324.581.092.340	324.581.092.340	695.198.598.796	545.936.990.983	473.842.700.153	473.842.700.153
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 - TP. HCM (1)	156.811.700.000	156.811.700.000	121.000.000.000	226.811.700.000	51.000.000.000	51.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (2)	121.303.276.336	121.303.276.336	448.358.969.306	244.393.793.889	325.268.451.753	325.268.451.753
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội chi nhánh PhnomPenh (3)	32.790.005.255	32.790.005.255	113.328.848.262	61.055.386.345	85.063.467.172	85.063.467.172
- Ngân hàng TNMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	11.676.110.749	11.676.110.749	-	11.676.110.749	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển Việt Nam CN Sông Bé (4)	-	-	12.510.781.228	-	12.510.781.228	12.510.781.228
Nợ dài hạn đến hạn trả	35.624.775.304	35.624.775.304	-	31.517.144.231	4.107.631.073	4.107.631.073
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM (4)	4.925.000.000	4.925.000.000	-	3.693.750.000	1.231.250.000	1.231.250.000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (5)	18.750.000.000	18.750.000.000	-	18.750.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam - CN Bình Dương (6)	6.668.000.000	6.668.000.000	-	5.001.000.000	1.667.000.000	1.667.000.000
- Ngân hàng TNMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương (7)	5.281.775.304	5.281.775.304	-	4.072.394.231	1.209.381.073	1.209.381.073
	360.205.867.644	360.205.867.644	695.198.598.796	577.454.135.214	477.950.331.226	477.950.331.226

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM (4)	24.629.000.000	24.629.000.000	-	3.693.750.000	20.935.250.000	20.935.250.000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (5)	140.625.000.000	140.625.000.000	-	18.750.000.000	121.875.000.000	121.875.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam - CN Bình Dương (6)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	5.001.000.000	24.999.000.000	24.999.000.000
- Ngân hàng TNMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương (7)	9.166.299.614	9.166.299.614	-	4.072.394.231	5.093.905.383	5.093.905.383
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội chi nhánh PhnomPenh (8)	85.524.070.775	85.524.070.775	-	158.840.875	85.365.229.900	85.365.229.900
- Quỹ Môi trường Bình Dương (9)	-	-	9.427.385.929	-	9.427.385.929	9.427.385.929
	289.944.370.389	289.944.370.389	9.427.385.929	31.675.985.106	267.695.771.212	267.695.771.212
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35.624.775.304)	(35.624.775.304)	-	(31.517.144.231)	(4.107.631.073)	(4.107.631.073)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	254.319.595.085	254.319.595.085			263.588.140.139	263.588.140.139

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT908-PHUOCHOA ngày 9/9/2015 tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 09/09/2015 đến ngày 15/09/2016;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 51 tỷ đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng, Số tiền còn lại được vay tín chấp không bảo đảm bằng tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương bao gồm các hợp đồng sau:
- 2.1 Hợp đồng tín dụng số 062B15 ngày 30/9/2015 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 100 tỷ đồng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản đảm bảo.
- 2.2 Hợp đồng tín dụng số: 084B15 ngày 30/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 24.306.205.005 đồng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa là 20.000.000.000 đồng, đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng 2.000.000.000 đồng, số tiền còn lại được vay tín chấp không bảo đảm bằng tài sản
- 2.3 Hợp đồng tín dụng số 057B15 ngày 16/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 99.999.999.972 tỷ đồng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản cố định của Công ty CP KCN Tân Bình.
- 2.4 Hợp đồng tín dụng số 049B16 ngày 30/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 100.962.246.776 tỷ đồng.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản cố định của Công ty CP KCN Tân Bình.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 812/HDHM-PN/SHB.PPE ngày 30/07/2015 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Pnom Pênh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4 triệu USD;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.764.075,03 USD tương đương 85.063.467.172 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HỆTDTDH/NHCT908- PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 33 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí thực hiện dự án "Tái canh vườn cây cao su 2013";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 07 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Từng giấy nhận nợ, 12 tháng đầu tiên cố định 9% kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín dụng không đảm bảo. Áp dụng biện pháp thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013".
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 22.166.500.000 đồng; số phải trả trong kỳ tới: 1.231.250.000 đồng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013 với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Tái cấu trúc nguồn vốn chủ sở hữu đã đầu tư vào dự án trồng và khai thác vườn cây cao su
 - + Thời hạn của hợp đồng: 10 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Cố định 9% cho 12 tháng đầu, sau đó thay đổi 3 tháng/lần;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 121.875.000.000 đồng; số phải trả trong kỳ tới: 0 đồng.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 079/HỆTĐD2-VIB613/2014 ngày 30/09/2014 với Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Bình Dương, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Thực hiện bù đắp phần vốn tự có mà bên vay đã bỏ ra và chi phí thực hiện dự án tái canh cây cao su năm 2014, 2015;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 06 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất tiếp kiệm tiền gửi 3 tháng bằng VNĐ của VIB + biên độ 1,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.876.464 m²;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 26.666.000.000 đồng; số phải trả trong kỳ tới: 1.667.000.000 đồng.
- (7) Hợp đồng tín dụng 38/2012/HỆTDTDH-PN/SHB.BD ngày 18/09/2012 với các điều khoản chi tiết sau:., với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 25 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư mua sắm tài sản cố định giai đoạn 2 Công ty CP Cao su Trường Phát
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo giấy nhận nợ; điều chỉnh 03 tháng/lần;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản cố định đầu tư giai đoạn 1;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.732.169.065 đồng; số phải trả trong kỳ tới: 1.209.381.073 đồng.

- (8) Hợp đồng tín dụng số 471/HDTDTDH-PN/SHB.PPE ngày 09/10/2014 và 629/HDTDTDH-PN/SHB.PPE ngày 04/04/2015; với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10 triệu USD;
 - + Mục đích vay: Đầu tư vườn cây cao su;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 10 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bằng tài sản là vườn cây của công ty đầu tư tại Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.810.000 USD tương đương 85.365.229.900 đồng.
- (9) Hợp đồng tín dụng với Quỹ môi trường tỉnh Bình Dương, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư hệ thống xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Tân Bình;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 05 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 4,2%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản đảm bảo
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.427.385.929 đồng.

370
CÔNG
CỐ P
CAO
SU
PHƯỚC
HÒA

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát			Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	104.152.242.164	942.781.905.070	4.940.935.051	482.972.265.464	46.219.753.265	2.299.301.858.837		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	211.689.677.772	-	211.689.677.772		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	39.413.396.425	-	-	-	39.413.396.425		
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	2.838.506	-	2.838.506		
Tặng do hợp nhất	-	-	-	17.058.872.049	-	-	2.417.857.708	12.151.559.354	31.628.289.111		
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(278.215.164.500)	-	(278.215.164.500)		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(58.055.059.135)	-	(58.055.059.135)		
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	(378.126.830)	-	(7.693.532.988)	-	(8.071.659.818)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	(4.940.935.051)	(39.554.719.899)	-	(44.495.654.950)		
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	121.211.114.213	981.817.174.665	(4.940.935.051)	313.564.162.928	58.371.312.619	2.193.198.522.248		
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	121.211.114.213	981.817.174.665	-	313.564.162.928	58.371.312.619	2.193.198.522.248		
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	131.131.712.972	2.003.176.875	133.134.889.847		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.580.647.934	-	(2.580.647.934)	-	-		
CLTG phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Giảm do trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(608.696.797)	(152.174.197)	(760.870.994)		
Trả cổ tức cho CDKKS	-	-	-	-	-	-	(39.245.023.500)	(1.800.000.000)	(41.045.023.500)		
Do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	(12.307.659.397)	-	-	-	-	(12.307.659.397)		
Do hợp nhất	-	-	-	340.076.326	607.066.487	-	(17.250.750.456)	74.857.256	(16.228.750.387)		
Số dư cuối kỳ này	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	109.243.531.142	985.004.889.086	-	385.010.757.213	58.497.172.553	2.255.991.107.817		

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 03/2016/NQ-CSPH ngày 11/03/2016, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100%	233.892.279.964
Trích Quỹ đầu tư phát triển	16,44%	38.456.092.982
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16,44%	38.456.092.982
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ, đã tạm ứng 15% trong năm 2015 và chi trả 5% trong tháng 09/2016)	67,12%	156.980.094.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	66,6	541.584.060.000	66,6	541.584.060.000
Các cổ đông khác	29,9	243.316.410.000	29,9	243.316.410.000
Cổ phiếu quỹ	3,5	28.099.530.000	3,5	28.099.530.000
	100	813.000.000.000	100	813.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	156.980.094.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	156.980.094.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.809.953	2.809.953
- Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
- Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	985.004.889.086	981.817.174.665
	985.004.889.086	981.817.174.665

25 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	121.211.114.213	104.152.242.164
Số tăng trong kỳ	-	17.058.872.049
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	17.058.872.049
- Tăng do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	(11.967.583.071)	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(12.307.659.397)	-
- Do hợp nhất báo cáo	340.076.326	-
Số dư cuối kỳ	109.243.531.142	121.211.114.213

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	-	63.007.084.583
b) Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	524.613,82	86.407,90
- Đồng Riel (KHR)	28.273.844	16.999.002

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	761.437.176.553	828.704.834.028
Doanh thu bán hàng hóa	3.134.864.325	5.276.103.237
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.760.924.310	550.383.183
	770.332.965.188	834.531.320.448
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.)	31.848.446.081	5.193.156.329

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	684.793.640.567	742.904.400.386
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.969.340.852	5.175.190.008
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.556.896.802	302.795.339
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.821.872.727)	(1.701.294.733)
	690.498.005.494	746.681.091.000

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.020.785.355	21.046.622.745
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.333.841.703
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.184.852.000	8.201.058.100
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	674.403.361	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.017.545.881
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.883.141.803
	33.880.040.716	37.482.210.232

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.568.243.251	21.746.895.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	223.030.971	941.090.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.147.144.420	-
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(316.687.900)	(236.894.600)
Chi phí tài chính khác	-	3.558.266.707
	22.621.730.742	26.009.358.280

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.795.783.923	6.278.290.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.137.540.283	1.987.250.016
Chi phí khác bằng tiền	3.220.013.727	8.104.024.774
	12.153.337.933	16.369.565.236

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.726.628.483	1.438.398.541
Chi phí nhân công	20.111.087.751	23.852.323.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.372.897.573	1.358.129.910
Thuế, phí, lệ phí	937.552.868	1.291.246.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.723.571.508	2.191.576.412
Chi phí khác bằng tiền	18.640.813.548	23.315.151.167
	44.512.551.731	53.446.826.330

33 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	110.987.975.860	37.170.611.772
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Thu nhượng bán vật tư	5.645.000	3.774.636
Thu nhập từ tiền bồi thường đền bù cây cao su	-	-
Thu nhập từ khoán trồng xen canh	155.820.000	-
Thu nhập từ phí chuyển nhượng hợp đồng mua nền nhà	48.475.000	-
Thu nhập khác	315.071.989	1.593.001.243
	111.512.987.849	38.767.387.651

34 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí khác	379.737.466	639.453.281
	379.737.466	639.453.281

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	24.378.267.075	18.288.136.741
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	1.986.062.051	3.104.606.948
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	26.364.329.126	21.392.743.689
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	10.641.236.796	16.966.307.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(24.091.654.892)	(53.538.209.695)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	12.913.911.030	(15.179.158.400)

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.950.070.555	6.162.868.155
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.950.070.555	6.162.868.155

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.964.863.541	3.745.010.447
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.752.065.941)	(15.765.792.712)
	1.212.797.600	(12.020.782.265)

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	131.131.712.972	69.900.410.591
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	131.131.712.972	69.900.410.591
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	78.490.047	78.490.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.671	891

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	306.033.805.644	-	415.149.621.178	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.816.975.181	(2.626.346.412)	63.866.168.559	(2.626.346.412)
Các khoản cho vay	301.375.845.333	-	187.626.068.644	-
Đầu tư ngắn hạn	7.526.180.499	(3.941.686.699)	7.526.180.499	(4.258.374.599)
Đầu tư dài hạn	129.766.466.604	-	132.508.360.055	-
	846.519.273.261	(6.568.033.111)	806.676.398.935	(6.884.721.011)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			741.538.471.365	614.525.462.729
Phải trả người bán, phải trả khác			64.047.656.574	164.133.581.624
Chi phí phải trả			2.803.752.650	4.334.303.863
			808.389.880.589	782.993.348.216

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	306.033.805.644	-	-	306.033.805.644
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.120.628.769	6.070.000.000	-	99.190.628.769
Các khoản cho vay	301.375.845.333	-	-	301.375.845.333
Đầu tư ngắn hạn	3.584.493.800	-	-	3.584.493.800
Đầu tư dài hạn		129.766.466.604	-	129.766.466.604
	704.114.773.546	135.836.466.604	-	839.951.240.150

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	415.149.621.178	-	-	415.149.621.178
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.880.178.047	10.359.644.100	-	61.239.822.147
Các khoản cho vay	187.626.068.644	-	-	187.626.068.644
Đầu tư ngắn hạn	3.267.805.900	-	-	3.267.805.900
Đầu tư dài hạn	-	129.766.466.604	-	129.766.466.604
	656.923.673.769	140.126.110.704	-	797.049.784.473

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	477.950.331.226	263.588.140.139	-	741.538.471.365
Phải trả người bán, phải trả khác	62.131.753.474	1.915.903.100	-	64.047.656.574
Chi phí phải trả	2.803.752.650	-	-	2.803.752.650
	542.885.837.350	265.504.043.239	-	808.389.880.589
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	360.205.867.644	254.319.595.085	-	614.525.462.729
Phải trả người bán, phải trả khác	162.217.678.524	1.915.903.100	-	164.133.581.624
Chi phí phải trả	4.334.303.863	-	-	4.334.303.863
	526.757.850.031	256.235.498.185	-	782.993.348.216

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	704.625.984.725	741.209.273.629
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	577.454.135.214	886.641.846.228

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Các sản phẩm cao su		Chế biến gỗ		Các hoạt động khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	625.067.944.072		136.369.232.481		8.895.788.635		770.332.965.188		-			770.332.965.188
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	47.678.881.316		32.786.527.397		(630.449.019)		79.834.959.694					79.834.959.694
Tổng chi phí mua TSCĐ	51.851.294.346		233.965.000		86.303.141.235		138.388.400.581		-			138.388.400.581
Tài sản bộ phận	2.822.161.645.528		140.057.436.388		612.899.415.797		3.575.118.497.713		-			3.575.118.497.713
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		-			-
Tổng tài sản	2.822.161.645.528		140.057.436.388		612.899.415.797		3.575.118.497.713					3.575.118.497.713
Nợ phải trả bộ phận	842.865.437.490		54.908.139.763		448.137.497.975		1.345.911.075.228		-			1.345.911.075.228
Tổng nợ phải trả	842.865.437.490		54.908.139.763		448.137.497.975		1.345.911.075.228					1.345.911.075.228

Theo khu vực địa lý

Do các hoạt động kinh doanh của Công ty hầu hết ở trong khu vực Bình Dương nên công ty không lập báo cáo bộ phận theo địa lý.



42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa			
Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	29.779.465.081	5.193.156.329
Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	2.068.981.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ			
Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	70.560.000	104.832.000
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	659.175.000	4.210.653.700
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	7.734.415.172	572.846.400
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	1.040.375.733	7.565.472.108
Phải thu khác			
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom- tiền chi hộ	Công ty con	42.265.844.963	41.887.467.704
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom-phải thu dài hạn khác	Công ty con	40.711.912.346	40.824.074.039
Công ty TNHH MTV Phước Hòa Đăklắk	Công ty con	523.829.784	388.649.284
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	4.200.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	-	2.287.670.000
Phải trả khác			
Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam -	Công ty mẹ	16.035.074.984	566.244.640
- Phải trả về cổ phần hóa	...	8.017.537.492	283.122.320
- Phải trả cổ tức	...	283.122.320	283.122.320
	...	7.734.415.172	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		822.956.833	769.815.528

Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2016 tăng 62.042,748 triệu đồng tương đương tăng 396,2% so với cùng kỳ năm 2015 chủ yếu là do lợi nhuận hoạt động khác tại công ty mẹ tăng cao, cụ thể:

Trong quý 3/2016, mặc dù sản lượng tiêu thụ cao hơn 2.561,70 tấn nhưng giá bán bình quân 1 tấn sản phẩm giảm 2,602 triệu đồng/tấn tương ứng giảm 7,78% nên lợi nhuận kinh doanh mù cao su không thay đổi nhiều so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý 3/2016 lại tăng 4.566,815 triệu đồng tương ứng tăng 107,88% so quý 3/2015 (chủ yếu do thu nhập từ cổ tức của các hoạt động đầu tư liên doanh liên kết tăng); Lợi nhuận hoạt động khác tăng 47.424,159 triệu đồng tương ứng tăng 324,98% do thu nhập từ đền bù thu hồi đất vườn cây chuyển sang kinh doanh khu công nghiệp. Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận trước thuế quý 3/2016 tăng 62.042,748 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 396,2% so với cùng kỳ năm 2015.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được điều chỉnh cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu đã kiểm toán kỳ trước</u> VND	<u>Số liệu phân loại lại</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND
Bảng cân đối kế toán				
Hàng tồn kho	141	152.395.996.942	226.525.770.361	74.129.773.419
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	74.129.773.419	-	(74.129.773.419)
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Thu nhập khác	31	53.535.154.987	38.767.387.651	(14.767.767.336)
Chi phí khác	32	8.023.336.949	639.453.281	(7.383.883.668)

Nguyễn Thị Bình Yên
Người lập

Nguyễn Thị Lệ Dung
Kế toán trưởng



Lê Phi Hùng
Tổng Giám đốc
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 25 tháng 10 năm 2016

